

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2- Thạnh Ph - Tân Hiệp - Tân Châu - Tây Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính quý 04 kết thúc ngày 31/12/2020

Tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2020)	Số đầu kỳ (01/01/2020)
1	2	3	4	5
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		449.318.975.921	428.198.343.057
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	223.694.909.826	156.715.476.040
1. Tiền	111		22.758.559.429	37.520.446.122
2. Các khoản tương đương tiền	112		200.936.350.397	119.195.029.918
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	113.478.307.213	128.621.835.616
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		113.478.307.213	128.621.835.616
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.161.203.783	45.145.978.064
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	14.052.536.264	17.074.056.584
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	13.992.171.493	23.370.528.861
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	11.034.160.220	5.619.056.813
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	-917.664.194	-917.664.194
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140		70.782.491.658	91.358.935.633
1. Hàng tồn kho	141	V.08	71.491.355.875	92.067.799.850
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.08	-708.864.217	-708.864.217
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3.202.063.441	6.356.117.704
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	278.480.908	180.803.951
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	2.923.582.533	6.175.313.753
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1.018.547.481.400	1.013.649.850.690
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220	V.10	33.225.826.438	43.281.997.435
1. Tài sản cố định hữu hình	221		33.225.826.438	43.281.997.435
- Nguyên giá	222		292.882.494.356	304.950.509.605
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-259.656.667.918	-261.668.512.170
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2020)	Số đầu kỳ (01/01/2020)
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		345.068.540	345.068.540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-345.068.540	-345.068.540
III- Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	131.047.159.366	108.455.754.395
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		131.047.159.366	108.455.754.395
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	851.690.926.848	856.255.156.849
1. Đầu tư vào công ty con	251		795.041.141.348	795.041.141.348
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.091.369.631	16.091.369.631
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41.340.346.741	45.904.576.742
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-781.930.872	-781.930.872
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI- Tài sản dài hạn khác	260		2.583.568.748	5.656.942.011
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.583.568.748	5.656.942.011
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.467.866.457.321	1.441.848.193.747
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		131.857.471.433	212.280.328.163
I- Nợ ngắn hạn	310		111.759.401.102	167.174.949.832
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	259.942.400	802.780.835
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	33.252.181.172	6.453.068.814
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	313	V.13	12.176.549.591	4.050.690.589
4. Phải trả người lao động	314	V.16	36.932.050.527	51.408.444.327
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.784.671.173	1.263.908.275
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6.671.721.047	90.730.858.107
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16		1.085.343.526
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	20.682.285.192	11.379.855.359
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		20.098.070.331	45.105.378.331
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	9.151.102.768	34.158.410.768
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2020)	Số đầu kỳ (01/01/2020)
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.16	10.946.967.563	10.946.967.563
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.336.008.985.888	1.229.567.865.584
I- Vốn chủ sở hữu	410		1.336.008.985.888	1.229.567.865.584
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	879.450.000.000	879.450.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		879.450.000.000	879.450.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	200.906.887.455	149.264.223.455
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		255.652.098.433	200.853.642.129
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		104.406.935.129	116.656.428.041
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		151.245.163.304	84.197.214.088
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.467.866.457.321	1.441.848.193.747

Người lập biểu

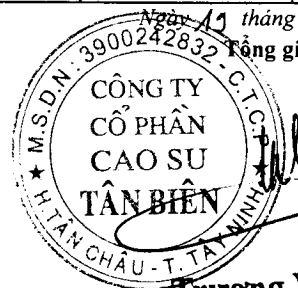


Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



Trương Văn Cư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: đồng

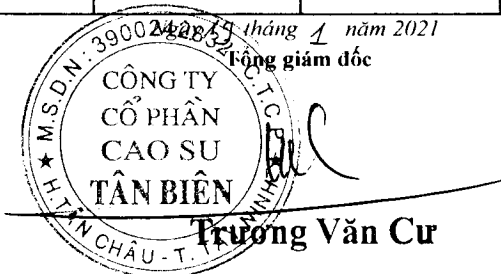
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện Quý 04		Lũy kế cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	205.406.197.662	120.774.927.458	457.173.070.271	390.934.654.513
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		205.406.197.662	120.774.927.458	457.173.070.271	390.934.654.513
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.03	181.197.881.084	102.541.965.696	429.881.144.834	345.042.363.827
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.208.316.578	18.232.961.762	27.291.925.437	45.892.290.686
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	45.581.777.293	7.975.613.258	55.698.215.645	14.172.898.826
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.05	1.262.363.397	242.612.167	1.933.845.527	466.263.747
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.258.162	107.320.219	65.813.001	251.769.457
8 Chi phí bán hàng	24	VI.08	2.810.912.920	1.909.177.921	5.108.157.767	4.531.504.366
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	7.576.155.877	7.223.623.930	18.909.739.257	23.497.944.895
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		58.140.661.677	16.833.161.002	57.038.398.531	31.569.476.504
11 Thu nhập khác	31	VI.06	7.625.418.508	1.259.194.595	135.414.929.140	174.566.043.313
12 Chi phí khác	32	VI.07	588.901.199	2.351.501.508	4.169.690.217	4.106.896.264
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		7.036.517.309	(1.092.306.913)	131.245.238.923	170.459.147.049
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		65.177.178.986	15.740.854.089	188.283.637.454	202.028.623.553
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	10.000.902.982	1.908.072.154	37.038.474.150	40.210.571.759
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0			
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		55.176.276.004	13.832.781.935	151.245.163.304	161.818.051.794
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		627	157	1.720	1.840
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: đồng.

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		467.165.442.978	402 193 599 969
	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(275.948.124.128)	(192 707 031 388)
	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(88.581.696.229)	(100 511 289 442)
	4. Tiền chi trả lãi vay	04		(65.813.001)	(160 088 592)
	5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(29.565.731.800)	(36 693 924 553)
	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		40.117.477.814	18 661 662 597
	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(119.588.304.439)	(95 810 128 334)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.466.748.895)	(5.027.199.743)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.212.984.948)	(13 241 643 102)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		162.173.757.990	146 879 263 625
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.325.890.411)	(110 424 127 283)
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.469.418.814	13 000 000 000
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(154 677 000 000)
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.564.230.001	
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.750.353.053	12 156 772 027
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		193.418.884.499	(106.306.734.733)
				0	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			19 759 000 000
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(26.092.651.526)	(1 356 787 481)
	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
	6. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(95.550.520.000)	(105 380 251 000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(121.643.171.526)	(86.978.038.481)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		65.308.964.168	(198.311.972.957)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		156.715.476.040	355 092 309 404
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.670.469.618	(64 860 407)
		70	V01	223.694.909.826	156.715.476.040

Lập biểu

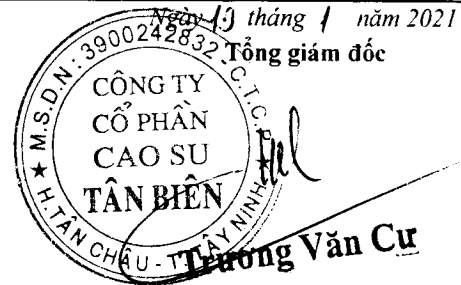


Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
Tân Hiệp - Tân Châu - Tây Ninh

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên theo Quyết định số 15A/QĐ-HDQTCSVN ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần cao su Tân Biên xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 04 năm 2016. Thời điểm chính thức hoạt động với hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/5/2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Ấp Thạnh Phú, xã Tân hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo quyết định của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam: 879.450.000.000 đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch
Ông Trương Văn Cư	Thành viên
Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên ban kiểm soát
Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên ban kiểm soát

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cao su.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su, sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Thương nghiệp bán buôn.

Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.

Sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa bao bì

Kinh doanh vận tải

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

3. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

7. Các khoản nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	06 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 193/BTC-TCĐN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Đối với vườn Cây thu hồi năm 2009: khấu hao được tính dựa trên tỷ lệ khấu hao chung của toàn ngành theo tỷ lệ như sau:

Tỷ lệ KH phải tính = Tổng 100% tỷ lệ KH / Tổng tỷ lệ KH theo quy định còn lại x Tỷ lệ khấu hao theo quy định của năm đó.

10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Các khoản nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

12. Các khoản vay:

Các khoản vay được theo dõi cho từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Ghi nhận doanh thu:*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

18. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế:

Công ty được miễn thuế TNDN từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn là thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC, 119/2014/TT-BTC và 151/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

20. Các bên liên quan:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. CHỈ TIÊU	CK 31/12/2020	ĐK 01/01/2020
1. Tiền:		
- Tiền mặt	4.386.536.478	3.999.300.812
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.372.022.951	33.521.145.310
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi có kỳ hạn	200.936.350.397	119.195.029.918
Cộng	223.694.909.826	156.715.476.040

2. Các khoản đầu tư tài chính:

	CK 31/12/2020	ĐK 01/01/2020
2.1 Ngắn hạn	113.478.307.213	128.621.835.616
+ Trái phiếu	0	0
+ Các khoản đầu tư khác	113.478.307.213	128.621.835.616
2.2 Dài hạn	851.690.926.848	856.255.156.849
+ Tiền gửi có kỳ hạn	0	0
+ Trái phiếu	0	0
+ Các khoản đầu tư khác	851.690.926.848	856.255.156.849
- Đầu tư góp vốn vào Công ty con (Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom)	795.041.141.348	795.041.141.348
- Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết (Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh)	16.091.369.631	16.091.369.631
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Xem Phụ biểu)	41.340.346.741	45.904.576.742
+ Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị	26.263.809.000	26.263.809.000
+ Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào	11.593.170.277	11.593.170.277
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	2.050.267.464	2.173.597.465
+ Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam	1.433.100.000	5.874.000.000
- Dự phòng đầu tư tài chính	(781.930.872)	(781.930.872)
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	(781.930.872)	(781.930.872)
Cộng	965.169.234.061	984.876.992.465

Thông tin thêm:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
+ Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom	58,97%	58,97%
+ Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị	6,11%	6,11%
+ Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào	1,20%	1,20%
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	2,87%	3,04%
+ Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam	7,56%	7,56%

3. Phải thu của khách hàng:

	CK 31/12/2020	ĐK 01/01/2020
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	14.052.536.264	17.074.056.584

- Phải thu của khách hàng dài hạn		0
Cộng	14.052.536.264	17.074.056.584

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

- Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom		11.860.864.428
- CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD	11.132.640.000	9.719.996.233
- Công ty TNHH cơ khí xây dựng và thương mại Tân Phước Tài	1.065.745.200	1.065.745.200
- CTY TNHH TM&DV Nguyễn Đức	455.793.000	455.793.000
- Công ty TNHH Huỳnh Vương		171.000.000
- CN Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC	66.000.000	66.000.000
- Các khoản trả trước khác	1.271.993.293	31.130.000
Cộng	13.992.171.493	23.370.528.861

5. Các khoản phải thu khác:

Ngắn hạn	CK 31/12/2020	ĐK 01/01/2020
- Tạm ứng	1.175.403.590	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	114.974.798	129.061.245
- Tiền bán cổ phiếu VRG tại Cty CP Chứng khoán Tiên Phong	7.156.513.609	
- Phải thu khác	2.587.268.223	5.489.995.568
- Dự phòng phải thu khó đòi	(917.664.194)	(917.664.194)
Dài hạn	0	0
Cộng	10.116.496.026	4.701.392.619

7. Nợ xấu:

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi	917.664.194	917.664.194
+ Phải thu EKSAMBATH COMPANY	461.871.194	461.871.194
+ Phải thu Công ty TNHH TM&DV Nguyễn Đức	455.793.000	455.793.000
- Giá trị có thể thu hồi		
Cộng	917.664.194	917.664.194

8. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	3.696.318.207	4.523.648.894
- Công cụ, dụng cụ	413.552.882	566.494.248
- Chi phí SX, KD dở dang	10.412.303.810	12.563.546.185

- Thành phẩm	34.253.754.760	29.305.780.676
- Hàng hóa	22.715.426.216	45.108.329.847
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(708.864.217)	(708.864.217)
Cộng	70.782.491.658	91.358.935.633

9. Tài sản dở dang dài hạn:

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
- Trong đó: Những công trình lớn:
 - + Vườn cây cao su KTCB
 - + Các công trình kiến trúc

Cộng

CK 31/12/2020	ĐK 01/01/2020
131.047.159.366	108.455.754.395
131.047.159.366	108.420.459.849
	35.294.546
131.047.159.366	108.455.754.395

10. Tài sản cố định:

Nguyên giá:

- Tài sản CĐ hữu hình:
 - + Nhà cửa, vật kiến trúc:
 - + Máy móc thiết bị:
 - + Phương tiện vận tải, truyền dẫn:
 - + Thiết bị, dụng cụ quản lý:
 - + Vườn cây lâu năm:
- Tài sản CĐ vô hình:

Giá trị hao mòn:

- Tài sản CĐ hữu hình:
- Tài sản CĐ vô hình:

CK 31/12/2020	ĐK 01/01/2020
293.227.562.896	305.295.578.145
292.882.494.356	304.950.509.605
101.539.937.838	100.862.426.115
60.332.865.532	60.332.865.532
23.847.482.779	25.581.233.799
2.471.785.998	2.471.785.998
104.690.422.209	115.702.198.161
345.068.540	345.068.540
260.001.736.458	262.013.580.710
259.656.667.918	261.668.512.170
345.068.540	345.068.540

11. Chi phí trả trước:

- Ngắn hạn
- Dài hạn

Cộng

CK 31/12/2020	ĐK 01/01/2020
278.480.908	180.803.951
2.583.568.748	5.656.942.011
2.862.049.656	5.837.745.962

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước:

Phải thu Nhà nước:

- Thuế GTGT nộp thừa
- Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa

CK 31/12/2020	ĐK 01/01/2020
2.923.582.533	6.175.313.753
0	

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	1.640.238.988	1.733.418.806
- Thuế tài nguyên nộp thừa		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	1.265.336.753	4.423.888.155
- Thuế bảo vệ môi trường nộp thừa		
- Các loại thuế khác nộp thừa		
- Phí, lệ phí và các khoản nộp thừa khác	18.006.792	18.006.792
Phải nộp Nhà nước:	12.176.549.591	4.050.690.589
- Thuế GTGT	2.161.665.750	1.511.533.528
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000.902.982	2.528.160.632
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên	13.980.859	10.996.429
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Thuế bảo vệ môi trường		
- Các loại thuế khác		
- Phí, lệ phí và các khoản nộp khác		

14. Phải trả người bán:

	CK 31/12/2020	ĐK 01/01/2020
- Phải trả người bán ngắn hạn	259.942.400	802.780.835
+ Số có khả năng trả nợ	259.942.400	802.780.835
+ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả người bán dài hạn		
+ Số có khả năng trả nợ		
Cộng	259.942.400	802.780.835

15. Chi phí phải trả:

	CK 31/12/2020	ĐK 01/01/2020
Ngắn hạn	1.784.671.173	1.263.908.275
Dài hạn	0	0
Cộng	1.784.671.173	1.263.908.275

16. Các khoản phải trả khác:

	CK 31/12/2020	ĐK 01/01/2020
Ngắn hạn	97.538.237.938	161.057.570.133
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	0	1.085.343.526
- Người mua trả tiền trước	33.252.181.172	6.453.068.814

- Phải trả người lao động	36.932.050.527	51.408.444.327
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20.682.285.192	11.379.855.359
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.460.919.221	249.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	71.405.400	86.873.178.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.139.396.426	3.608.479.607
Dài hạn	20.098.070.331	45.105.378.331
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	9.151.102.768	34.158.410.768
- Quỹ phát triển KHCN	10.946.967.563	10.946.967.563
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	117.636.308.269	206.162.948.464

20. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	CK 31/12/2020	ĐK 01/01/2020
- Vốn cố định:	879.450.000.000	879.450.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển:	200.906.887.455	149.264.223.455
- Nguồn vốn đầu tư XDCB:	0	0
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	255.652.098.433	200.853.642.129
Cộng	1.336.008.985.888	1.229.567.865.584

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

- Vốn góp của Nhà nước	865.905.530.000	865.905.530.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	13.544.470.000	13.544.470.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	879.450.000.000	879.450.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	879.450.000.000	879.450.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	105.534.000.000	87.945.000.000
+ Cổ tức đã tạm ứng 12% năm 2019 công bố	105.534.000.000	87.945.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

d. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)</i>	87.945.000	87.945.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)</i>	87.945.000	87.945.000

* **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)** 10.000 10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

	211.853.855.018	160.211.191.018
- Quỹ đầu tư phát triển	200.906.887.455	149.264.223.455
- Quỹ PTKHCN	10.946.967.563	10.946.967.563

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng hóa; Doanh thu bán thành phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng, bất động sản
- + Doanh thu của HĐ xây dựng được ghi nhận trong kỳ
- + Tổng DT lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC

	quý 4/2020	quý 4/2019
	202.913.942.235	120.601.215.458
	2.492.255.427	173.712.000
Cộng	205.406.197.662	120.774.927.458

3. Giá vốn hàng bán:

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
- Dự phòng khác
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	quý 4/2020	quý 4/2019
	178.733.851.863	38.773.437.354
	2.464.029.221	63.596.230.465
		95.714.694
		428.944.014

Cộng

181.197.881.084

102.894.326.527

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

quý 4/2020	quý 4/2019
1.053.008.497	5.718.932.940
	2.090.146.500
195.410.887	103.248.217
690.154.600	63.285.601
1.938.573.984	7.975.613.258

5. Chi phí tài chính:

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác/ Ảnh hưởng của điều chỉnh khác

Cộng

quý 4/2020	quý 4/2019
5.258.162	107.320.219
(836.615)	
	135.291.948
4.421.547	242.612.167

6. Thu nhập khác:

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- + Tr. Đó: Thanh lý vườn cây cao su
- + Tr. Đó: Thanh lý TSCĐ khác
- Tiền bồi thường
- Tiền phạt thu được
- Nhượng bán vật tư, phế liệu, mù tạt thu
- Các khoản khác

Cộng

quý 4/2020	quý 4/2019
50.838.223.286	132.909.091
50.838.223.286	
	132.909.091
	9.402.614
	483.498.013
	49.543.183
708.853.253	583.841.694
51.547.076.539	1.259.194.595

7. Chi phí khác:

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

quý 4/2020	quý 4/2019
404.326.478	94.572.078

+ Tr. Đó: Thanh lý vườn cây cao su	404.326.478	94.572.078
+ Tr. Đó: Thanh lý TSCĐ khác		
- Tiền bồi thường		2.187.607.743
- Thuế GTGT không được khấu trừ	2.478.455.119	69.321.687
- Các khoản khác	2.882.781.597	2.351.501.508

Cộng

8. Chi phí bán hàng:

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác

	quý 4/2020	quý 4/2019
	96.709.618	176.369.354
	650.799.361	1.161.279.916
		277.889.807
		0
	439.588.016	163.788.844
		129.850.000
Cộng	1.187.096.995	1.909.177.921

Cộng

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Trích Quỹ khoa học công nghệ/Hoàn nhập
- Chi phí khác

	quý 4/2020	quý 4/2019
	2.016.379.320	4.658.154.250
	115.820.616	244.602.424
	15.697.158	134.964.373
	175.579.237	196.958.619
	264.367.987	154.878.993
	851.691.776	59.649.102
		0
	800.818.679	1.774.416.169
Cộng	4.240.354.773	7.223.623.930

Cộng

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm 2019 hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm 2019
- **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	quý 4/2020	quý 4/2019
	10.203.872.290	1.908.072.154
	10.203.872.290	1.908.072.154

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	quý 4/2020	quý 4/2019

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:
- Chi phí nhân công:
- Chi phí dụng cụ sản xuất:
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:
- Chi phí khác bằng tiền:
- Cộng**

quý 4/2020	quý 4/2019
33.752.558.516	26.388.706
93.855.864.484	85.438.885.859
3.751.402.940	3.721.917.204
10.413.982.998	5.771.135.113
6.296.176.902	1.966.736.858
18.416.369.231	9.297.923.615
166.486.355.071	106.222.987.355

VII. Những thông tin về các bên liên quan:

Giao dịch phát sinh trong năm 2020:

*** Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ**

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
 Công ty CP xuất nhập khẩu cao su VRG Nhật Bản

*** Bán cao su thanh lý**

Công ty CP chế biến gỗ Thuận An
 Công ty cổ phần cao su Trường Phát
 Công ty CP Gỗ Dầu Tiếng
 Công ty CP gỗ Lộc Ninh
 Công ty CP gỗ MDF VRG Kiên Giang
 Cty CP XNK Gỗ Tây Ninh

*** Bán TSCĐ khác**

Công ty Cổ phần cao su Tân Biên - Kampong Thom

*** Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ**

Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.
 CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD
 Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom
 Công ty CP cơ khí cao su
 Tập chí cao su Việt Nam
 Viện nghiên cứu cao su Việt Nam

Mối liên hệ	Phát sinh đến 31/12/2020
Công ty mẹ	15.470.012.476
Cùng Tập đoàn	4.978.915.200
Cùng Tập đoàn	17.737.563.179
Cùng Tập đoàn	13.075.358.345
Cùng Tập đoàn	13.955.618.878
Cùng Tập đoàn	10.592.980.371
Cùng Tập đoàn	11.706.369.427
Cùng Tập đoàn	18.445.120.290
Công ty con cấp 1	596.181.818
Công ty con cấp 2	135.604.798.742
Công ty con cấp 2	73.944.426.930
Công ty con cấp 1	48.659.223.200
Cùng Tập đoàn	449.111.760
Cùng Tập đoàn	356.225.000
Cùng Tập đoàn	483.613.182

VIII/ MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC:

a/ Lao động và tiền lương:

a.1) Tổng số lao động đến 31/12/2020:	1.051
Trong đó: Viên chức quản lý	7
a.2) Tổng số lao động bình quân Quý 04 năm 2020:	1.082
Trong đó: Viên chức quản lý	7
a.3) Tổng quỹ tiền lương thực hiện:	24.822.275.201
Trong đó: Quỹ tiền lương của Viên chức quản lý	577.330.797
a.4) Tổng các khoản thu nhập khác của lao động và VCQL:	3.697.381.056
Trong đó: thu nhập khác của Viên chức quản lý	43.375.000

b/ Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận:

b.1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	188.283.637.454
b.2) Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế:	637.509.811
b.2.1) Các khoản điều chỉnh tăng:	720.621.666
- Lãi chậm nộp	-
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	140.000.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền	580.621.666
b.2.2) Các khoản điều chỉnh giảm:	83.111.855
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền	83.111.855
- Cổ tức được chia:	-
b.3) Tổng thu nhập chịu thuế: (b.3 = b.1 + b.2.1 - b.2.2)	188.921.147.265
+ Thu nhập từ sản xuất nông nghiệp do tự khai thác:	3.728.776.511
+ Thu nhập từ sản xuất nông nghiệp do thu mua:	(508.937.538)
+ Thu nhập từ dịch vụ thương mại:	54.189.440
+ Thu nhập từ hoạt động khác:	185.647.118.852
b.4) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	37.038.474.150
b.6.1) Chi phí thuế TNDN hiện hành trong 09 tháng đầu năm 2020:	37.038.474.150
b.6.2) Chi phí thuế TNDN hiện hành các năm trước:	-
b.5) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	-
b.6) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:	151.245.163.304

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020
1/ Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1/ Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản	%	30,61
- Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản	%	69,39
1.2/ Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	8,98
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	91,02
2/ Khả năng thanh toán		
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	11,13
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	4,02
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	2,00
3/ Tỷ suất sinh lời		
3.1/ Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	29,04
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	23,33
3.2/ Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	12,83
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	10,30
3.3/ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn Điều lệ	%	17,20

Trên đây là một số chỉ tiêu chủ yếu trong báo cáo quyết toán tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần cao su Tân Biên đã được phân tích và thuyết minh thêm, mong các cơ quan tài chính cấp trên cho ý kiến đóng góp nhằm giúp Công ty quản lý tốt hơn trong những năm tiếp theo.

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Lâm Quang Phúc

